

NGHỊ QUYẾT

**Đặt tên đường và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường
trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 5)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính
phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công
cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ
trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt
tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số
91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết đặt tên đường trên địa bàn thành phố Buôn
Ma Thuột (đợt 5); Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND, ngày 18 tháng 6 năm 2024
của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 78 tuyến đường, điều chỉnh giới hạn 04 tuyến đường trên địa
bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo
Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT. HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC 1
ĐẶT TÊN 78 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Nghị quyết số **06** /2024/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
1. Phường Khánh Xuân:									
1	Tuyến số 1	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội	1,285	16	10	Bê tông xi măng	Huỳnh Tấn Phát	
2	Tuyến số 2	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	427	10	8	Bê tông xi măng	Lê Văn An	
2. Phường Ea Tam:									
1	Tuyến số 3	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	300	12	5	Đường nhựa	Nguyễn Xí	
2	Tuyến số 4	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	300	12	5	Đường nhựa	Dương Khuê	
3	Tuyến số 5	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	290	12	5	Đường nhựa	Đặng Thùy Trâm	
4	Tuyến số 6	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	400	10	5	Bê tông xi măng	Đỗ Văn Cẩm	
5	Tuyến số 7	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	550	12	5	Đường nhựa	Trần Can	
6	Tuyến số 8	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	552	18	5	Đường nhựa	Hồ Đắc Di	
7	Tuyến số 9	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	553	18	5	Đường nhựa	Hoàng Minh Đạo	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
8	Tuyến số 10	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	910	12	5	Đường nhựa	Ung Văn Khiêm	
9	Tuyến số 11	03 Võ Văn Kiệt	Đào Duy Anh	1,200	24	5	Đường nhựa	Trần Thủ Độ	
3. Phường Tân Thành:									
1	Tuyến số 12	Mai Hắc Đế	Đường 30 tháng 4	994	10	5	Đường nhựa	Hoàng Quốc Việt	
4. Phường Thành Nhất:									
1	Tuyến số 13	113 Nguyễn Cơ Thạch	Mỏ đá 507	2,000	12	12	Đường nhựa	Triệu Quang Phục	
2	Tuyến số 14	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành, Buôn Ky	750	12	12	Đường nhựa	Hoàng Sâm	
3	Tuyến số 15	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	1,500	12	12	Đường nhựa	Bùi Thiện Ngộ	
4	Tuyến số 16	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	1,000	10	10	Đường nhựa	Lê Quang Đạo	
5	Tuyến số 17	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6 Buôn Ky	1,000	10	10	Đường nhựa	Đinh Đức Thiện	
6	Tuyến số 18	474/9A Phan Bội Châu	20 đường 10/3	350	12	12	Đường nhựa	Huỳnh Văn Nghệ	
7	Tuyến số 19	474/11A Phan Bội Châu	32 đường 10/3	350	12	12	Đường nhựa	Vũ Xuân Thiều	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
8	Tuyến số 20	Tuyến số 21	06 đường 10/3	200	12	12	Đường nhựa	Trần Xuân Soạn	
9	Tuyến số 21	506 Phan Bội Châu	Tuyến số 19	150	12	12	Đường nhựa	Vương Thừa Vũ	
10	Tuyến số 22	542 Phan bội Châu	Tuyến số 19	150	12	12	Đường nhựa	Phan Huy Ích	
5. Phường Tân Lợi:									
1	Tuyến số 23	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	337	12	7	Bê tông	Trần Cừ	
2	Tuyến số 24	116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	442	18	5	Đường nhựa	Duy Tân	
3	Tuyến số 25	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	655	14	7	Đường nhựa	Lương Văn Can	
4	Tuyến số 26	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	492	18	6	Đường nhựa	Hà Huy Giáp	
5	Tuyến số 27	Nguyễn Hữu Thấu	Hẻm 128 Đồng Khởi	1,287	36	6	Bê tông xi măng	Trịnh Tố Tâm	
6	Tuyến số 28	18 Đồng Khởi	Tuyến số 27	520	18	5	Đường nhựa	Nguyễn Đình Hoàng	
7	Tuyến số 29	30 Đồng Khởi	Tuyến số 27	448	30	6	Bê tông xi măng	Lưu Quang Vũ	
8	Tuyến số 30	Trần Nhật Duật	Khu du lịch Đầu nguồn	1,000	18	7	Đường nhựa	Trịnh Công Sơn	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
9	Tuyến số 31	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	650	18	7	Đường nhựa	Thích Quảng Đức	
6. Phường Tân Lập:									
1	Tuyến số 32	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	457	18	18	Đường nhựa	Trần Quốc Hoàn	
2	Tuyến số 33	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 85	365	12	11.5	Đường nhựa	Ngô Sỹ Liên	
3	Tuyến số 34	Tuyến số 33	Tuyến số 39	116	12	11.5	Đường nhựa	Vũ Trọng Phụng	
4	Tuyến số 35	Tuyến số 33	Tuyến số 39	113	12	11.5	Đường nhựa	Ngô Văn Sở	
5	Tuyến số 36	Tuyến số 33	Võ Thị Sáu	278	12	15.5	Đường nhựa	Thạch Lam	
6	Tuyến số 37	Tuyến số 33	Tuyến số 39	117	12	11.5	Đường nhựa	Phan Tứ	
7	Tuyến số 38	Tuyến số 33	Tuyến số 36	278	12	11.5	Đường nhựa	Nam Cao	
8	Tuyến số 39	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)	265	12	11.5	Đường nhựa	Lưu Trọng Lư	
9	Tuyến số 40	Hùng Vương nối dài	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 24	284	12	12	Đường nhựa	Lê Hữu Kiển	
10	Tuyến số 41	Hùng Vương nối dài	Tuyến số 43	292	12	10.5	Đường nhựa	Phùng Khắc Khoan	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
11	Tuyến số 42	Hùng Vương nối dài	Tuyến số 43	266	12	10.5	Đường nhựa	Hồ Biểu Chánh	
12	Tuyến số 43	Tuyến số 35	A Ma Jhao	136	12	12	Đường nhựa	Kpă Klong	
13	Tuyến số 44	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 77	700	12	18	Đường nhựa	Hoàng Minh Giám	
7. Phường Tân Hòa									
1	Tuyến số 45	16 Phạm Văn Đồng	Tuyến số 51	428	24	24	Đường nhựa	Y Blôk Êban	
2	Tuyến số 46	Tuyến số 45	Đường N4 (hết trường Văn hóa 3)	500	15	15	Đường nhựa	Chính Hữu	
3	Tuyến số 47	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Phạm Huy Thông	
4	Tuyến số 48	Xuân Thủy	Tuyến số 52	280	15	15	Đường nhựa	Tế Hanh	
5	Tuyến số 49	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Ngô Thị Sĩ	
6	Tuyến số 50	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Lý Đạo Thành	
7	Tuyến số 51	Nguyễn Lương Bằng	Tuyến số 52	500	24	24	Đường nhựa	Ngô Gia Khảm	
8	Tuyến số 52	Phạm Văn Đồng	Tuyến số 51	456	24	25	Đường nhựa	Nguyễn Văn Tổ	
8. Phường Tân An:									
1	Tuyến số 53	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí	1,500	10	10	Đường nhựa	Lý Nhân Tông	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
			Thanh						
2	Tuyến số 54	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Phan Anh	
3	Tuyến số 55	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Lương Định Của	
4	Tuyến số 56	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Trần Nguyên Đán	
5	Tuyến số 57	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Trần Văn Trà	
6	Tuyến số 58	Tuyến số 54	Tuyến số 57	300	8	8	Đường nhựa	Lưu Hữu Phước	
7	Tuyến số 59	Tuyến số 54	Tuyến số 57	300	8	8	Đường nhựa	Trần Hoàn	
8	Tuyến số 60	Phạm Hùng	Tuyến số 53	900	12	12	Đường nhựa	Trần Văn Giàu	
9	Tuyến số 61	Phạm Hùng	Tuyến số 53	900	9	9	Đường nhựa	Vũ Ngọc Nhạ	
10	Tuyến số 62	Tuyến số 60	Tuyến số 61	300	6	6	Đường nhựa	Trần Quốc Tảng	
11	Tuyến số 63	Tuyến số 60	Tuyến số 53	250	6	6	Đường nhựa	Dương Quảng Hàm	
12	Tuyến số 64	Tuyến số 60	Tuyến số 53	250	6	6	Đường nhựa	Lê Văn Lương	
13	Tuyến số 65	Ngô Thi Nhậm	Tôn Đức Thắng	170	6	7	Đường nhựa	Nguyễn Bá Ngọc	
14	Tuyến số 66	Nguyễn Văn Linh	Trạm biến áp 110 KV Hòa Thuận (Tuyến số 67)	900	12	12	Đường nhựa	Lê Thanh Nghị	
15	Tuyến số 67	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	12	12	Đường nhựa	Phan Văn Trị	



STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
16	Tuyến số 68	Tuyến số 67	Hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	250	12	10	Đường nhựa	Nguyễn Thị Chiên	
17	Tuyến số 69	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Nguyễn Cao	
18	Tuyến số 70	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Bùi Xuân Phái	
19	Tuyến số 71	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Xuân Quỳnh	
20	Tuyến số 72	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Huy Du	
21	Tuyến số 73	08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Nguyễn Minh Châu	
22	Tuyến số 74	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Hoài Thanh	
23	Tuyến số 75	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Tô Hoài	
24	Tuyến số 76	32 Phạm Hùng	Tuyến số 53	800	16	8	Đường nhựa + đá dăm	Ngọc Hân Công chúa	
25	Tuyến số 77	14 Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	270	16	8	Đường nhựa	Vũ Lăng	
26	Tuyến số 78	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	275	16	8	Đường nhựa	Nam Sơn	



PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH GIỚI HẠN 04 TUYỂN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(Kèm theo Nghị quyết số **06** /2024/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đường	Giới hạn tuyển đường hiện trạng		Giới hạn tuyển đường điều chỉnh		Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Y Ngông	Lê Duẩn	Giải Phóng	Lê Duẩn	Nguyễn Thị Định	
2	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Đường 10 tháng 3	
3	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Trần Cừ	
4	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Giao	Lê Vù	Trương Quang Giao	Nguyễn Văn Cừ	